

Số: /2027/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2027

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số/2026/QH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 2 Điều 42, khoản 8 Điều 43, điểm d khoản 4 Điều 44, khoản 4 Điều 45, khoản 4 Điều 47, khoản 5 Điều 48 và khoản 4 Điều 49 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; quy định biện pháp tổ chức thi hành Điều 41, Điều 44, Điều 46 và các quy định có liên quan tại Mục 4 Chương III của Luật này.

2. Nghị định này quy định danh mục dự án, hoạt động được ưu đãi, hỗ trợ; điều kiện, mức, thời hạn, phương thức và việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ; giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá; yêu cầu đối với dự án đặc thù, khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại; nhà đầu tư chiến lược; đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ biển; việc tham gia Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam đối với sản phẩm từ biển; cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; Quỹ đầu tư mạo hiểm điều tra, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển; tài chính biển xanh; quỹ không gian biển; cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành, liên vùng; hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo và chính quyền địa phương có biển.

3. Nghị định này không quy định lại điều kiện đầu tư kinh doanh; không làm thay đổi thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, cấp phép hoặc giải

quyết thủ tục chuyên ngành; không đặt ra thủ tục hành chính độc lập chỉ để xác định đối tượng hoặc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ. Ưu đãi, hỗ trợ về đầu tư, thuế, phí, lệ phí, đất đai, ngân sách nhà nước, tín dụng, bảo hiểm, đấu thầu, đấu giá, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bảo vệ môi trường và lĩnh vực chuyên ngành khác được thực hiện theo pháp luật tương ứng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và chủ thể khác có liên quan đến việc đề xuất, chuẩn bị, thực hiện, quản lý, giám sát, đánh giá hoặc hưởng ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

2. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi tham gia hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường, điều kiện về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và điều kiện khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ưu đãi đặc thù đối với hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo là việc Nhà nước áp dụng có điều kiện, có thời hạn việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính hoặc cơ chế tạo thuận lợi đặc thù gắn với khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển theo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Hỗ trợ đặc thù đối với hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo là việc Nhà nước cung cấp hoặc tạo điều kiện tiếp cận nguồn lực, kết cấu hạ tầng, thông tin, dữ liệu, tín dụng, bảo hiểm, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực, thị trường và hình thức hỗ trợ khác nhằm giảm chi phí, rủi ro do điều kiện đặc thù trên biển, hải đảo và nâng cao hiệu quả, tính bền vững của hoạt động.

3. Dự án, hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo là dự án đầu tư, mô hình, nhiệm vụ hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, phát triển công nghệ, bảo vệ môi trường, cung cấp dịch vụ công ích được thực hiện toàn bộ hoặc một phần trên biển, hải đảo, vùng bờ hoặc có liên quan trực tiếp đến khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển.

4. Dự án kinh tế biển xanh là dự án có mục tiêu, công nghệ hoặc phương thức khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển đáp ứng yêu cầu sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải, bảo vệ, bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái biển, thích

ứng với biến đổi khí hậu và tạo giá trị gia tăng gắn với sinh kế bền vững của cộng đồng ven biển, hải đảo.

5. Quỹ không gian biển là khu vực biển đã được điều tra, đánh giá, xác định vị trí, ranh giới, phạm vi, mục đích ưu tiên sử dụng, điều kiện khai thác, sử dụng và chuẩn bị thông tin, dữ liệu cần thiết để phục vụ lựa chọn nhà đầu tư, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển và tổ chức khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

6. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát là cơ chế cho phép tổ chức, cá nhân thử nghiệm công nghệ, mô hình kinh tế, sản phẩm, dịch vụ, công trình hoặc phương thức quản lý mới trong phạm vi, địa điểm, thời hạn, điều kiện, giới hạn rủi ro và cơ chế giám sát được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi phí hợp lệ là khoản chi trực tiếp, hợp lý, cần thiết để thực hiện nội dung được hỗ trợ, có chứng từ hợp pháp; không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, chi phí đã được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc nguồn tài chính nhà nước khác và khoản chi không phục vụ trực tiếp mục tiêu của dự án, mô hình, nhiệm vụ hoặc hoạt động.

8. Kết quả đầu ra là sản phẩm, chỉ tiêu hoặc tác động cụ thể về kinh tế, xã hội, môi trường, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc cộng đồng được xác định tại văn bản áp dụng ưu đãi, hỗ trợ để làm căn cứ theo dõi, đánh giá.

9. Hạ tầng biển dùng chung là công trình, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số hoặc hạ tầng dịch vụ trên biển, hải đảo, vùng bờ được đầu tư để phục vụ từ hai dự án, chủ thể sử dụng trở lên hoặc đồng thời phục vụ nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù

1. Việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ phải phù hợp với Chiến lược biển Việt Nam, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự, an toàn trên biển, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, duy trì sức chịu tải của hệ sinh thái biển và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, cộng đồng ven biển, hải đảo.

2. Ưu đãi, hỗ trợ được áp dụng công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, không phân biệt đối xử giữa các chủ thể đủ điều kiện; đúng đối tượng, mục đích, mức, thời hạn; gắn với điều kiện, kết quả đầu ra, cơ chế giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình.

3. Không áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án, mô hình, nhiệm vụ hoặc hoạt động thuộc trường hợp không được áp dụng ưu đãi, hỗ trợ theo Luật Tài nguyên,

môi trường biển và hải đảo hoặc không đáp ứng yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an toàn hàng hải, hàng không hoặc xâm hại quyền tiếp cận biển, sinh kế hợp pháp của cộng đồng.

4. Ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị định này không thay thế, không làm giảm điều kiện, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo pháp luật về đầu tư, tài chính, đất đai, bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan; không làm phát sinh quyền ưu tiên được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, được lựa chọn làm nhà đầu tư hoặc được cấp phép.

5. Trường hợp đồng thời đáp ứng điều kiện hưởng nhiều chính sách, đối tượng được áp dụng đồng thời đối với các nội dung khác nhau. Đối với cùng một loại ưu đãi hoặc cùng một nội dung chi phí hỗ trợ thì áp dụng mức cao nhất; không cộng dồn và một nội dung chi phí chỉ được hỗ trợ một lần từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn tài chính nhà nước khác, trừ trường hợp luật hoặc nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

6. Việc sử dụng ngân sách nhà nước phải đúng nhiệm vụ chi, phân cấp ngân sách, tiêu chuẩn, định mức, chế độ và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải bố trí vốn đối ứng theo quy định, trừ nhiệm vụ Nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí.

7. Ưu đãi, hỗ trợ được theo dõi, đánh giá định kỳ. Trường hợp không còn đáp ứng điều kiện, không thực hiện đúng cam kết, sử dụng sai mục đích hoặc không đạt kết quả đầu ra do lỗi của đối tượng được hưởng thì bị điều chỉnh, tạm dừng, chấm dứt, thu hồi hoặc phải hoàn trả theo Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN VÀ PHÂN NHÓM ƯU TIÊN

Điều 5. Đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ

1. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện dự án, mô hình, nhiệm vụ hoặc hoạt động thuộc danh mục quy định tại Điều 42 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Điều 7 của Nghị định này được xem xét hưởng ưu đãi, hỗ trợ khi đáp ứng nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện của từng chính sách.

2. Đối với ưu đãi về tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuê khu vực biển, tổ chức, cá nhân phải được giao, cho thuê hoặc ghi nhận đăng ký sử dụng khu vực biển, thuộc đối tượng phát sinh nghĩa vụ tài chính và đáp ứng điều kiện miễn, giảm theo Điều 13 của Nghị định này.

3. Đối tượng được hưởng hỗ trợ gồm tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư quy định tại khoản 1 Điều này và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm

vụ, đặt hàng, lựa chọn theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động phục vụ lợi ích công cộng trên biển, hải đảo.

4. Việc được giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển không mặc nhiên làm phát sinh quyền hưởng ưu đãi, hỗ trợ. Trường hợp không phát sinh nghĩa vụ tài chính về sử dụng khu vực biển thì không áp dụng miễn, giảm đối với nghĩa vụ đó nhưng được xem xét hưởng hình thức hỗ trợ khác khi đáp ứng điều kiện.

Điều 6. Điều kiện hưởng ưu đãi, hỗ trợ và trường hợp không được hưởng

1. Đối tượng quy định tại Điều 5 của Nghị định này được hưởng ưu đãi, hỗ trợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Dự án, mô hình, nhiệm vụ hoặc hoạt động được thực hiện hợp pháp, phù hợp với quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan và đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự, an toàn trên biển;

b) Đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, tiêu chí phân nhóm ưu tiên tại Điều 8 của Nghị định này và điều kiện của từng hình thức ưu đãi, hỗ trợ;

c) Có mục tiêu, nội dung, tiến độ, chi phí hợp lệ, nguồn lực, kết quả đầu ra và cơ chế theo dõi, đánh giá rõ ràng đối với nội dung đề nghị hỗ trợ;

d) Duy trì đầy đủ điều kiện hưởng và thực hiện nghĩa vụ báo cáo, chia sẻ dữ liệu, bảo vệ môi trường, nghĩa vụ tài chính và cam kết có liên quan trong thời gian áp dụng chính sách.

2. Hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước chỉ được thực hiện khi có chương trình, nhiệm vụ, dự án, dự toán hoặc quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền, xác định rõ nguồn vốn, nội dung hỗ trợ, chi phí hợp lệ và kết quả đầu ra.

3. Không được hưởng ưu đãi, hỗ trợ trong các trường hợp sau đây:

a) Thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; không đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh, điều kiện chuyên ngành hoặc yêu cầu về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an toàn hàng hải, hàng không;

b) Sử dụng công nghệ, thiết bị bị cấm, hạn chế sử dụng hoặc không đáp ứng yêu cầu về an toàn, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và bảo vệ môi trường;

c) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, báo cáo, chia sẻ dữ liệu hoặc nghĩa vụ khác sau khi hết thời hạn khắc phục theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Cung cấp thông tin gian dối, lợi dụng chính sách để trục lợi, sử dụng ưu đãi, hỗ trợ sai mục đích hoặc chuyển mục đích sử dụng khu vực biển trái pháp luật.

4. Đối tượng đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hoặc biện pháp khắc phục hậu quả có liên quan trực tiếp đến điều kiện hưởng chỉ được tiếp tục xem xét sau khi hoàn thành việc khắc phục và đáp ứng đầy đủ điều kiện.

Điều 7. Danh mục dự án, hoạt động được ưu đãi, hỗ trợ

1. Nuôi biển công nghệ cao, nuôi biển xa bờ; hậu cần nghề cá, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; chuỗi lạnh, chế biến sâu sản phẩm biển.

2. Cảng biển xanh, cảng biển thông minh, vận tải biển phát thải thấp; nạo vét, duy tu luồng hàng hải; phát triển hạ tầng logistics biển gắn với bảo vệ môi trường.

3. Năng lượng tái tạo trên biển và hải đảo, điện gió ngoài khơi, nhiên liệu và hạ tầng năng lượng xanh; hạ tầng truyền tải, đầu nối, lưu trữ năng lượng.

4. Du lịch biển, đảo bền vững, du lịch sinh thái biển; bảo tồn, phát huy giá trị di sản, văn hóa biển.

5. Bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển, bảo tồn đa dạng sinh học; hấp thụ, lưu giữ các-bon xanh; giảm phát thải khí nhà kính; phòng ngừa, kiểm soát, xử lý ô nhiễm biển và rác thải nhựa đại dương.

6. Xây dựng, quản lý, khai thác hạ tầng thiết yếu ven biển, trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ; đảo nhân tạo; công trình lưỡng dụng phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn; công trình trên biển, hạ tầng biển dùng chung và hoạt động sử dụng đa mục đích không gian biển.

7. Đặc khu kinh tế biển, khu thương mại tự do ven biển, trên đảo; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên biển, trên đảo; trung tâm logistics biển, trung tâm năng lượng trên biển, trên đảo; mô hình hoạt động áp dụng công nghệ biển mới.

8. Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; điều tra, thăm dò, khai thác tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển sâu và tài nguyên mới ở đáy biển; khảo sát, đo đạc, quan trắc, lập bản đồ số; xây dựng, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bản sao số đại dương và hệ thống giám sát, dự báo.

9. Công nghệ đại dương, công nghệ sinh học biển, dược liệu biển, vật liệu mới, thiết bị công trình biển; công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám

và quan trắc thông minh phục vụ quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển.

10. Nghiên cứu khoa học, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao công nghệ biển; đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; tiêu chuẩn hóa, đánh giá sự phù hợp; tham gia xét chọn sản phẩm, dịch vụ biển trong Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam; đào tạo, phát triển nhân lực chuyên sâu về biển.

11. Đầu tư, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ công ích phục vụ phát triển kinh tế biển, hải đảo bền vững; tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ pháp lý, cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại; chuyển đổi sinh kế, nâng cao khả năng chống chịu và chất lượng sống của cộng đồng ven biển, hải đảo gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và hệ sinh thái biển.

12. Dự án sử dụng khu vực biển tiếp giáp địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn; dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa; dự án tại vùng biển được ưu đãi đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

13. Đặc khu kinh tế biển, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, dự án tại đô thị đặc biệt, khu kinh tế đặc biệt và cơ chế phát triển khu chức năng mới, loại hình kinh tế mới được áp dụng theo pháp luật về phát triển đô thị, đầu tư và pháp luật có liên quan.

14. Danh mục quy định tại Điều này không làm thay đổi ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh theo pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành.

Điều 8. Phân nhóm ưu tiên để xem xét bố trí hỗ trợ

1. Nhóm ưu tiên đặc biệt gồm dự án, mô hình, nhiệm vụ hoặc hoạt động quy định tại Điều 7 của Nghị định này thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện tại vùng biển xa bờ, đảo, quần đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn hoặc khu vực có yêu cầu quan trọng về quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và duy trì hiện diện dân sự trên biển;

b) Đầu tư, tạo lập hoặc vận hành hạ tầng biển dùng chung, công trình lưỡng dụng, công trình thiết yếu phục vụ đồng thời nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường;

c) Trực tiếp bảo vệ, bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái biển, xử lý ô nhiễm nghiêm trọng, giảm rác thải nhựa đại dương, hấp thụ, lưu giữ các-bon xanh hoặc nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng ven biển, hải đảo;

d) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ đại dương hoặc công nghệ giảm phát thải có tác động lan tỏa lớn đối với chuỗi giá trị, năng lực khoa học, công nghệ và nhân lực biển;

đ) Là dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm hoặc dự án có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển bền vững kinh tế biển được cơ quan có thẩm quyền xác định.

2. Nhóm ưu tiên gồm dự án, mô hình, nhiệm vụ hoặc hoạt động quy định tại Điều 7 của Nghị định này đáp ứng ít nhất hai tiêu chí sau đây:

a) Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, không gian biển; áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp hoặc giảm phát thải;

b) Có giải pháp bảo vệ môi trường biển, phòng ngừa, ứng phó sự cố, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

c) Ứng dụng công nghệ tiên tiến, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hoặc có cam kết chia sẻ dữ liệu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực;

d) Có khả năng huy động vốn tư nhân, vốn xanh hoặc nguồn lực hợp pháp khác, tạo liên kết và tác động lan tỏa đối với chuỗi giá trị kinh tế biển;

đ) Tạo việc làm, chuyển đổi sinh kế bền vững, nâng cao thu nhập hoặc năng lực chống chịu của cộng đồng ven biển, hải đảo.

3. Nhóm hỗ trợ có điều kiện gồm tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện hoạt động phục vụ lợi ích công cộng, bảo vệ môi trường biển, phục hồi hệ sinh thái, chuyển đổi sinh kế, cung cấp dịch vụ công ích hoặc nhiệm vụ do cơ quan nhà nước giao, đặt hàng, lựa chọn theo quy định của pháp luật; có phương án thực hiện, nguồn lực, kết quả đầu ra và cơ chế giám sát cụ thể.

4. Việc phân nhóm quy định tại Điều này chỉ là căn cứ xác định thứ tự xem xét, tỷ lệ hỗ trợ tối đa trong phạm vi nguồn lực; không thay thế điều kiện và không mặc nhiên làm phát sinh quyền hưởng ưu đãi, hỗ trợ.

5. Định kỳ 05 năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có biển rà soát việc thực hiện danh mục và tiêu chí ưu tiên, báo cáo Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung Nghị định này khi cần thiết; không mở rộng lĩnh vực, đối tượng hoặc tiêu chí ngoài phạm vi Điều 41 và Điều 42 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 9. Xác định đối tượng trong quá trình giải quyết thủ tục có liên quan

1. Việc xác định đối tượng, điều kiện, nhóm ưu tiên và hình thức ưu đãi, hỗ trợ được thực hiện trong quá trình giải quyết thủ tục đầu tư, quyết định đầu tư, lựa

chọn nhà đầu tư, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, cấp phép, giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc thủ tục chuyên ngành có liên quan.

2. Kết quả xác định được thể hiện trong quyết định, giấy phép, hợp đồng hoặc văn bản giải quyết thủ tục tương ứng; không ban hành giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận riêng, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

3. Trường hợp dự án, mô hình, nhiệm vụ hoặc hoạt động thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan, cơ quan chủ trì thủ tục chính lấy ý kiến đồng thời cơ quan có liên quan trong thời hạn giải quyết thủ tục đó.

4. Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở xác định, cơ quan chủ trì yêu cầu bổ sung, giải trình một lần cùng với yêu cầu hoàn thiện hồ sơ của thủ tục chính, trừ trường hợp phát sinh nội dung mới do tổ chức, cá nhân điều chỉnh hồ sơ.

Chương III **HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẶC THÙ**

Điều 10. Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đặc thù

1. Đối tượng đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định này được xem xét áp dụng một hoặc một số hình thức sau đây:

- a) Miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển theo Điều 13 của Nghị định này;
- b) Tiếp cận, sử dụng khu vực biển, quỹ không gian biển, hạ tầng biển dùng chung, hạ tầng số, thông tin, dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản và dịch vụ công theo quy hoạch, khả năng đáp ứng và quy định của pháp luật;
- c) Hỗ trợ điều tra, khảo sát, đo đạc, quan trắc; kết cấu hạ tầng; nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đào tạo, phát triển nhân lực; tiêu chuẩn hóa, đánh giá sự phù hợp; xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường;
- d) Hỗ trợ tiếp cận tài chính xanh, tín dụng xanh, hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng, bảo hiểm rủi ro biển, tín chỉ các-bon, chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển và nguồn vốn hợp pháp khác;
- đ) Áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc lựa chọn thông qua đấu thầu để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- e) Hình thức hỗ trợ đầu tư khác theo pháp luật về đầu tư, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và pháp luật chuyên ngành.

2. Việc tiếp cận thông tin, dữ liệu, hạ tầng được thực hiện công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử; không làm phát sinh quyền ưu tiên được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc được lựa chọn làm nhà đầu tư.

3. Nội dung hỗ trợ được thực hiện thông qua chương trình, nhiệm vụ, dự án, đề án, giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hình thức hợp pháp khác trong phạm vi nguồn lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Hình thức cụ thể được xác định theo tính chất, mức độ ưu tiên, nội dung đề nghị, kết quả đầu ra, nguồn lực và thẩm quyền quyết định; được ghi trong văn bản áp dụng theo Điều 17 của Nghị định này.

Điều 11. Giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá

1. Việc giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá chỉ được áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và không thuộc trường hợp phải đấu giá, đấu thầu hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức cạnh tranh theo quy định của pháp luật.

2. Dự án tại khu vực, địa điểm, mục đích sử dụng được xác định cụ thể trong Quy hoạch không gian biển quốc gia chỉ được xem xét không thông qua đấu giá khi đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được xác định là dự án có tầm quan trọng chiến lược hoặc ưu tiên đặc biệt trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình, quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề xuất sử dụng một khu vực biển hoặc các khu vực biển chồng lấn cho cùng mục đích; trường hợp phát sinh cạnh tranh thì thực hiện đấu giá hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật;

c) Giá trị kinh tế, nghĩa vụ tài chính đối với khu vực biển được xác định theo quy định của pháp luật; việc không tổ chức đấu giá không làm phát sinh miễn, giảm nghĩa vụ tài chính nếu không thuộc trường hợp được miễn, giảm.

3. Việc giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá phải công khai căn cứ áp dụng, thông tin chủ yếu về khu vực biển, mục đích, thời hạn, chủ thể sử dụng và nghĩa vụ tài chính, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc hạn chế tiếp cận theo quy định của pháp luật.

4. Không áp dụng cơ chế quy định tại Điều này để hợp thức hóa việc lựa chọn nhà đầu tư, chuyển giao dự án hoặc sử dụng khu vực biển trái pháp luật; không chia tách dự án hoặc khu vực biển nhằm tránh đấu giá, đấu thầu.

5. Đối với dự án có nhà đầu tư nước ngoài tại khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, việc không tổ chức đấu giá chỉ được thực hiện sau khi

Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao.

6. Việc xem xét áp dụng Điều này được thực hiện trong thủ tục giao, cho thuê khu vực biển hoặc thủ tục lựa chọn nhà đầu tư có liên quan; không thực hiện thủ tục hành chính độc lập.

Điều 12. Yêu cầu đối với dự án đặc thù và khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

1. Dự án xây dựng đảo nhân tạo, công trình lưỡng dụng hoặc thực hiện tại đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại phải được lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, giao, cho thuê hoặc ghi nhận đăng ký sử dụng khu vực biển.

2. Khu vực được xem xét là nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại khi có một hoặc một số dấu hiệu sau đây:

a) Nằm trong hoặc tiếp giáp khu vực quốc phòng, an ninh, biên giới quốc gia, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, khu vực cấm, khu vực hạn chế hoạt động hoặc khu vực có yêu cầu bảo vệ đặc biệt;

b) Có vị trí ảnh hưởng trực tiếp đến tuyến hàng hải thiết yếu, cảng biển, sân bay, công trình năng lượng, viễn thông, dữ liệu, quan trắc, cảnh giới, tìm kiếm cứu nạn hoặc hạ tầng chiến lược;

c) Thuộc đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa; có tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển sâu hoặc có ý nghĩa đặc biệt đối với việc duy trì hiện diện, thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;

d) Có tranh chấp, chồng lấn yêu sách, vấn đề phân định biển hoặc yếu tố có thể tác động đáng kể đến quan hệ đối ngoại, thực hiện điều ước quốc tế, nghĩa vụ bảo hộ đầu tư;

đ) Dự án có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có yếu tố kiểm soát, vận hành, chuyển giao dữ liệu, công nghệ, hạ tầng quan trọng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

3. Việc có một dấu hiệu quy định tại khoản 2 Điều này không mặc nhiên làm phát sinh việc từ chối dự án. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao căn cứ vị trí, quy mô, công nghệ, chủ thể đầu tư, phương thức vận hành, thời hạn và tác động cụ thể của dự án để xác định yêu cầu, điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

4. Dự án có nhà đầu tư nước ngoài phải được đánh giá riêng về điều kiện tiếp cận thị trường, vị trí, phạm vi thực hiện, khả năng triển khai trên thực địa, quyền kiểm soát công trình, dữ liệu và công nghệ, tác động đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, nghĩa vụ bảo hộ đầu tư và nguy cơ phát sinh tranh chấp đầu tư quốc tế.

5. Việc lấy ý kiến, thẩm định quy định tại Điều này được tích hợp trong thủ tục chính, thực hiện đồng thời và trong thời hạn giải quyết thủ tục đó; không đặt ra thủ tục hành chính độc lập. Ý kiến phải xác định rõ việc đồng ý, không đồng ý hoặc điều kiện phải đáp ứng và căn cứ của ý kiến.

6. Thông tin, tài liệu về khu vực nhạy cảm và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quản lý, cung cấp, công khai theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, tiếp cận thông tin và pháp luật có liên quan.

7. Trường hợp có ý kiến khác nhau hoặc nội dung vượt thẩm quyền, cơ quan chủ trì tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Chương IV

MỨC, THỜI HẠN, TRÌNH TỰ, THẨM QUYỀN VÀ GIẢI QUYẾT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

Điều 13. Mức ưu đãi, hỗ trợ

1. Ưu đãi về đầu tư, thuế, kế toán, đất đai và nghĩa vụ tài chính khác được thực hiện theo pháp luật tương ứng; không vượt mức cao nhất được pháp luật có liên quan cho phép tại thời điểm áp dụng.

2. Mức hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với chi phí hợp lệ được xác định như sau:

a) Tối đa 70% đối với nhóm ưu tiên đặc biệt;

b) Tối đa 50% đối với nhóm ưu tiên;

c) Tối đa 90% đối với dự án, nhiệm vụ của cộng đồng dân cư, dịch vụ công ích, bảo vệ, bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái biển không vì mục tiêu lợi nhuận.

Tổng mức hỗ trợ cho từng dự án, nhiệm vụ không vượt chi phí hợp lệ và mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong chương trình, nhiệm vụ, dự án, dự toán hoặc quyết định hỗ trợ. Trường hợp thuộc nhiều mức thì chỉ áp dụng một mức có tỷ lệ hỗ trợ cao nhất.

3. Hỗ trợ lãi suất tối đa bằng 50% số lãi thực trả theo hợp đồng tín dụng, không quá 02 điểm phần trăm mỗi năm và trong thời gian không quá 05 năm. Hỗ trợ phí bảo hiểm rủi ro biển tối đa 50% số phí thực trả trong thời gian không quá 05 năm; đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, hộ gia đình và cộng đồng dân cư, mức hỗ

trợ tối đa 70%. Khoản hỗ trợ không vượt nghĩa vụ thực tế phát sinh và được tính trong tổng mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp chương trình, quỹ chuyên ngành có quy định khác.

4. Miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuê khu vực biển được áp dụng như sau:

a) Miễn trong toàn bộ thời hạn sử dụng đối với phần khu vực biển sử dụng trực tiếp, không nhằm mục đích kinh doanh cho quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; bảo vệ, bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái biển; nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản thuộc trường hợp phát sinh nghĩa vụ tài chính;

b) Miễn trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng không quá 03 năm và giảm 50% trong 10 năm tiếp theo đối với phần khu vực biển sử dụng cho công trình lưỡng dụng, hạ tầng thiết yếu trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ;

c) Trường hợp dự án kết hợp mục đích công cộng, phi lợi nhuận với mục đích kinh doanh thì chỉ miễn, giảm đối với diện tích, tầng không gian, thời gian hoặc hạng mục sử dụng trực tiếp cho mục đích được ưu đãi; chủ đầu tư phải hạch toán, xác định riêng phần nghĩa vụ được miễn, giảm.

5. Thời gian miễn, giảm không vượt thời hạn sử dụng khu vực biển. Thời gian chậm đưa khu vực biển vào sử dụng do lỗi của tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi vẫn được tính vào thời gian miễn, giảm.

6. Mức hỗ trợ về kết cấu hạ tầng, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, thị trường, thông tin, chuyển đổi xanh, giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số và hình thức hỗ trợ khác được xác định trong phạm vi chương trình, nhiệm vụ, dự toán, quỹ và khả năng cân đối nguồn lực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi hiện hành.

7. Trường hợp không phát sinh nghĩa vụ tài chính về sử dụng khu vực biển thì không được quy đổi miễn, giảm thành khoản hỗ trợ bằng tiền. Không miễn, giảm hoặc hỗ trợ trùng lặp cùng một nghĩa vụ, nội dung chi phí.

8. Việc xác định số tiền được miễn, giảm, quản lý, thu, hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuê khu vực biển thực hiện theo pháp luật quy định chế độ tài chính trong giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển.

Điều 14. Thời hạn và thời điểm áp dụng ưu đãi, hỗ trợ

1. Thời gian miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển được tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ tài chính theo quyết định giao, hợp đồng thuê hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được áp dụng từ ngày quyết định hỗ trợ có hiệu lực và giải ngân theo tiến độ, chi phí hợp lệ, kết quả đầu ra được phê duyệt. Ưu đãi, hỗ trợ khác được áp dụng theo pháp luật chuyên ngành và văn bản của cơ

quan có thẩm quyền.

3. Thời hạn hưởng không vượt thời hạn hoạt động của dự án, thời hạn sử dụng khu vực biển hoặc thời hạn của chương trình, nhiệm vụ, quyết định hỗ trợ tương ứng.

4. Thời gian chậm thực hiện do lỗi của đối tượng được hưởng không làm kéo dài thời hạn ưu đãi, hỗ trợ. Trường hợp bất khả kháng hoặc do quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc điều chỉnh thời hạn thực hiện theo pháp luật có liên quan nhưng không vượt giới hạn quy định tại Nghị định này.

5. Ưu đãi, hỗ trợ chấm dứt khi hết thời hạn, dự án hoặc hoạt động chấm dứt, việc sử dụng khu vực biển hết hiệu lực hoặc thuộc trường hợp quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

Điều 15. Điều chỉnh, kế thừa ưu đãi, hỗ trợ

1. Tổ chức kinh tế được hình thành do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình được kế thừa ưu đãi, hỗ trợ còn lại của dự án khi tiếp tục đáp ứng điều kiện, kế thừa đầy đủ quyền, nghĩa vụ và hoàn thành thủ tục thay đổi chủ thể sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án được tiếp tục hưởng ưu đãi, hỗ trợ cho thời gian còn lại khi đáp ứng điều kiện. Khoản hỗ trợ chưa giải ngân chỉ được tiếp tục khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và bên nhận chuyển nhượng tiếp nhận đầy đủ cam kết, nghĩa vụ, kết quả đầu ra.

3. Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đối với phần mở rộng đáp ứng điều kiện và được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì xác định theo tỷ lệ vốn đầu tư hoặc công suất tăng thêm theo pháp luật có liên quan.

4. Không công nhận việc tổ chức lại, chuyển nhượng hoặc điều chỉnh dự án nhằm kéo dài thời gian hưởng hoặc trục lợi chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

Điều 16. Áp dụng ưu đãi, hỗ trợ khi thay đổi pháp luật

1. Việc bảo đảm ưu đãi đầu tư khi thay đổi pháp luật được thực hiện theo Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Nội dung hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định hợp pháp được tiếp tục thực hiện theo quyết định, hợp đồng hoặc văn bản có liên quan; việc điều chỉnh mức, thời hạn, nguồn lực và điều kiện hỗ trợ được thực hiện theo pháp luật áp dụng đối với nguồn lực đó.

3. Không thu hồi khoản ưu đãi, hỗ trợ đã được hưởng hợp pháp trước thời điểm thay đổi pháp luật, điều chỉnh quy hoạch hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp có vi phạm, gian dối, trục lợi hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 17. Hồ sơ, trình tự áp dụng ưu đãi, hỗ trợ

1. Nội dung đề nghị áp dụng ưu đãi, hỗ trợ được tích hợp trong hồ sơ của thủ tục quy định tại Điều 9 của Nghị định này, gồm hình thức, mức, thời hạn đề nghị; tài liệu chứng minh điều kiện; chi phí hợp lệ, nguồn lực; cam kết tiến độ, kết quả đầu ra và nghĩa vụ có liên quan. Không lập hồ sơ hoặc thực hiện thủ tục hành chính độc lập chỉ để áp dụng ưu đãi, hỗ trợ.

2. Đối với trường hợp giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá hoặc dự án quy định tại Điều 12 của Nghị định này, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh căn cứ áp dụng và được lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong quá trình giải quyết thủ tục chính.

3. Cơ quan chủ trì thủ tục chính đồng thời xem xét đề nghị ưu đãi, hỗ trợ; trường hợp cần thiết lấy ý kiến cơ quan tài chính, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, cơ quan chuyên ngành hoặc cơ quan quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Việc lấy ý kiến và trả lời được thực hiện trong thời hạn giải quyết thủ tục chính.

4. Cơ quan tiếp nhận không yêu cầu nộp lại thông tin, giấy tờ đã có trong cơ sở dữ liệu hoặc đã được cơ quan nhà nước tiếp nhận hợp lệ; yêu cầu bổ sung, giải trình được thực hiện một lần cùng với yêu cầu hoàn thiện hồ sơ thủ tục chính, trừ trường hợp phát sinh nội dung mới do người đề nghị điều chỉnh hồ sơ.

5. Kết quả áp dụng được ghi trong quyết định, giấy phép, hợp đồng hoặc văn bản giải quyết thủ tục, xác định rõ loại, mức, thời hạn, thời điểm bắt đầu, điều kiện duy trì, nguồn hỗ trợ, kết quả đầu ra và trường hợp tạm dừng, chấm dứt, thu hồi. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

Điều 18. Thẩm quyền quyết định và tổ chức thực hiện ưu đãi, hỗ trợ

1. Thẩm quyền quyết định, áp dụng từng loại ưu đãi, hỗ trợ được xác định theo pháp luật chuyên ngành và nguồn lực sử dụng. Cơ quan chủ trì thủ tục chính có trách nhiệm phối hợp giải quyết nhưng không quyết định nội dung vượt thẩm quyền.

2. Cơ quan có thẩm quyền xác định, thu nghĩa vụ tài chính về sử dụng khu vực biển thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuê khu vực biển trên cơ sở văn bản xác lập việc sử dụng khu vực biển, kết quả xác định điều kiện ưu đãi và quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

3. Việc quyết định hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, tín dụng, bảo hiểm và nguồn lực khác được thực hiện theo pháp luật tương ứng.

4. Cơ quan thuế, hải quan, tài chính, cơ quan quản lý khu vực biển, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm và cơ quan chuyên ngành thực hiện ưu đãi, hỗ trợ theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền và pháp luật chuyên ngành.

5. Việc tổ chức xét chọn doanh nghiệp có sản phẩm từ biển trong Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam thực hiện theo Chương V của Nghị định này và pháp luật về Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

Điều 19. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt

1. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng đối với dự án thuộc đối tượng theo pháp luật về đầu tư, đồng thời có tác động lớn đến phát triển bền vững kinh tế biển.

2. Ngoài ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo pháp luật về đầu tư, dự án quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét hỗ trợ tiếp cận hạ tầng biển dùng chung, thông tin, dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản; cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành; cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp, bảo hiểm rủi ro biển và tài chính xanh theo quy định của pháp luật.

3. Việc áp dụng phải đánh giá tác động kinh tế, xã hội, môi trường, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và khả năng cân đối nguồn lực; không áp dụng đối với trường hợp quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

4. Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện thông qua Quỹ Hỗ trợ đầu tư, chương trình, quỹ hoặc nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; không làm phát sinh quyền ưu tiên được giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển và không bù đắp bằng tiền đối với nghĩa vụ tài chính không phát sinh.

5. Trường hợp cần áp dụng cơ chế vượt thẩm quyền của Chính phủ hoặc khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Tạm dừng, chấm dứt, thu hồi và hoàn trả ưu đãi, hỗ trợ

1. Căn cứ kết quả theo dõi, đánh giá quy định tại Điều 54 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm dừng áp dụng ưu đãi, giải ngân hỗ trợ khi đối tượng không còn đáp ứng điều kiện, vi phạm nghĩa vụ hoặc sử dụng ưu đãi, hỗ trợ không đúng nội dung. Trừ trường hợp gian dối, trục lợi

hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, đối tượng được thông báo và có thời hạn khắc phục không quá 90 ngày.

2. Ưu đãi, hỗ trợ bị chấm dứt khi hết thời hạn, dự án hoặc hoạt động chấm dứt, việc sử dụng khu vực biển hết hiệu lực hoặc đối tượng không khắc phục vi phạm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ưu đãi, hỗ trợ bị thu hồi, hoàn trả trong trường hợp cung cấp thông tin gian dối; sử dụng sai mục đích, sai đối tượng; chuyển nhượng, chuyển giao trái pháp luật; hoặc không hoàn thành kết quả đầu ra do lỗi của đối tượng. Trường hợp gian dối, trục lợi hoặc sử dụng sai mục đích phải hoàn trả toàn bộ; trường hợp chỉ không hoàn thành một phần kết quả đầu ra thì hoàn trả phần tương ứng.

4. Việc thu hồi ưu đãi về thuế, phí, lệ phí, tiền sử dụng khu vực biển, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và nghĩa vụ tài chính khác được thực hiện theo pháp luật chuyên ngành, quyết định hỗ trợ và hợp đồng có liên quan; tiền chậm nộp, lãi phát sinh chỉ áp dụng khi pháp luật hoặc văn bản làm căn cứ hỗ trợ có quy định.

5. Quyết định tạm dừng, chấm dứt, thu hồi hoặc yêu cầu hoàn trả phải xác định rõ căn cứ, phạm vi, thời điểm, số tiền hoặc lợi ích phải hoàn trả, thời hạn thực hiện, biện pháp khắc phục và quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Chương V

NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ BIỂN VÀ SẢN PHẨM TỪ BIỂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

Điều 21. Nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực biển và hải đảo

1. Dự án thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, có quy mô, công nghệ hoặc tác động lan tỏa lớn, được xem xét lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành.

2. Ngoài điều kiện theo pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành, nhà đầu tư chiến lược phải cam kết bằng chỉ tiêu định lượng phù hợp với tính chất dự án về tiến độ giải ngân, nghiên cứu và phát triển, đào tạo nhân lực, chuyển giao công nghệ, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an toàn hàng hải và trách nhiệm với cộng đồng.

3. Cam kết quy định tại khoản 2 Điều này được ghi trong quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định lựa chọn nhà đầu tư, hợp đồng dự án hoặc văn bản có giá trị tương đương, trong đó xác định kết quả đầu ra, tiến độ, mốc kiểm tra và trách nhiệm khi không thực hiện đúng cam kết.

4. Việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược được thực hiện trong thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành; không thực hiện thủ tục riêng theo Nghị định này.

5. Ưu đãi, hỗ trợ đối với nhà đầu tư chiến lược và việc xử lý trường hợp không thực hiện đúng cam kết được thực hiện theo Chương IV của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 22. Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ biển

1. Hoạt động được ưu tiên hỗ trợ gồm:

- a) Nghiên cứu khoa học biển, điều tra cơ bản biển và hải đảo;
- b) Phát triển công nghệ khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, không gian biển; công nghệ ít phát thải, công nghệ tuần hoàn và tái chế chất thải biển;
- c) Công nghệ phục hồi hệ sinh thái biển, xử lý ô nhiễm biển và rác thải nhựa đại dương;
- d) Công nghệ năng lượng tái tạo ngoài khơi, vật liệu mới, công nghệ đại dương và công nghệ sinh học biển;
- đ) Công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám, bản sao số đại dương và quan trắc thông minh phục vụ quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và phát triển kinh tế biển.

2. Các hình thức hỗ trợ gồm:

- a) Nghiên cứu và phát triển; thử nghiệm, trình diễn, hoàn thiện, tiêu chuẩn hóa, đánh giá sự phù hợp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại hóa và chuyển giao công nghệ;
- b) Tiếp cận cơ sở nghiên cứu, thử nghiệm, dữ liệu, thông tin và kết quả điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật;
- c) Đào tạo nhân lực, hợp tác chuyên gia, kết nối mạng lưới đổi mới sáng tạo và hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo biển, khu nghiên cứu - phát triển công nghệ biển theo chương trình, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Kết quả nghiên cứu, dữ liệu được hình thành toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước phải được giao nộp, lưu trữ, chia sẻ và khai thác theo pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu, sở hữu trí tuệ và bí mật nhà nước.

4. Điều kiện, mức, thời hạn, nguồn kinh phí, trình tự và thẩm quyền hỗ trợ thực hiện theo Chương IV của Nghị định này và pháp luật về khoa học, công nghệ,

đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 23. Doanh nghiệp có sản phẩm từ biển tham gia Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

1. Doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ có nguồn gốc từ biển, hải đảo hoặc gắn trực tiếp với hoạt động kinh tế biển được tham gia xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam theo pháp luật về Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

2. Cụm từ “Sản phẩm biển xanh quê hương” được sử dụng để nhận diện nhóm sản phẩm từ biển tham gia hoặc được công nhận trong khuôn khổ Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam; không phải là giấy chứng nhận, nhãn hiệu, nhãn sinh thái hoặc thủ tục hành chính độc lập.

3. Việc tham gia xét chọn theo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch; không thay thế giấy phép, chứng nhận hợp quy, chứng nhận an toàn, nhãn sinh thái, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý hoặc chứng nhận khác theo pháp luật chuyên ngành.

Điều 24. Nhóm sản phẩm và yêu cầu tham gia xét chọn

1. Nhóm sản phẩm từ biển gồm:

a) Sản phẩm, hàng hóa được khai thác, nuôi trồng, sản xuất, chế biến hoặc bảo quản từ tài nguyên biển, hải đảo;

b) Sản phẩm công nghiệp, công nghệ, thiết bị, vật liệu, năng lượng và dịch vụ gắn trực tiếp với hoạt động trên biển, hải đảo;

c) Sản phẩm, dịch vụ hình thành từ đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, bảo vệ, bảo tồn, phục hồi môi trường, hệ sinh thái biển hoặc mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn.

2. Doanh nghiệp và sản phẩm tham gia xét chọn phải đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chí của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam; có nguồn gốc hợp pháp, thông tin minh bạch, khả năng truy xuất và tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn, lao động, thuế, sở hữu trí tuệ, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường.

3. Thông tin về sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ hệ sinh thái và trách nhiệm với cộng đồng được sử dụng làm tài liệu chứng minh đối với các tiêu chí có liên quan của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

Điều 25. Hồ sơ, trình tự và thẩm quyền xét chọn

1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, chu kỳ xét chọn, thẩm quyền công nhận và việc sử dụng biểu trưng Thương hiệu quốc gia Việt Nam thực hiện theo pháp luật về Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

2. Doanh nghiệp không phải lập hồ sơ, thực hiện quy trình xét chọn hoặc đánh giá riêng theo Nghị định này; không phải nộp lại thông tin, tài liệu đã có trong cơ sở dữ liệu hoặc hồ sơ xét chọn hợp lệ mà cơ quan nhà nước có thể khai thác.

3. Bộ Công Thương chủ trì tổ chức xét chọn. Bộ Nông nghiệp và Môi trường và bộ quản lý ngành, lĩnh vực phối hợp đánh giá nội dung chuyên ngành, nguồn gốc hợp pháp, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và phát triển bền vững khi được đề nghị.

Điều 26. Phối hợp hỗ trợ doanh nghiệp tham gia xét chọn

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Bộ Công Thương, bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan cung cấp thông tin, hướng dẫn kỹ thuật, kết nối dữ liệu, hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp có sản phẩm từ biển tham gia Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

2. Nội dung hỗ trợ gồm truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn hóa, đánh giá sự phù hợp, đổi mới công nghệ, chuyển đổi xanh, bảo vệ môi trường, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường theo chương trình, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc hỗ trợ không làm giảm điều kiện, tiêu chí xét chọn và không bảo đảm kết quả được công nhận sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

Điều 27. Quảng bá, theo dõi và công khai thông tin

1. Doanh nghiệp có sản phẩm từ biển được công nhận đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam được tham gia hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối thị trường và chương trình phát triển kinh tế biển xanh theo quy định của pháp luật.

2. Việc duy trì, chấm dứt, thu hồi quyền sử dụng biểu trưng và công khai thông tin thực hiện theo pháp luật về Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Bộ Công Thương theo dõi, tổng hợp số lượng, nhóm sản phẩm từ biển được công nhận và tác động đối với phát triển kinh tế biển; không công khai bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân và thông tin hạn chế tiếp cận.

Chương VI

CƠ CHẾ THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT VÀ QUỸ ĐẦU TƯ MẠO HIỂM ĐIỀU TRA, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, KHÔNG GIAN BIỂN

Điều 28. Phạm vi và nguyên tắc thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được áp dụng đối với công nghệ biển mới, mô hình kinh tế biển mới, vật liệu, kết cấu, công trình trên biển, phương thức quản lý không gian biển, bản sao số đại dương, dữ liệu dự báo bằng trí tuệ nhân tạo, trái phiếu biển xanh, quỹ đầu tư biển xanh, bảo hiểm rủi ro biển và nội dung khác thuộc trường hợp quy định tại Điều 45 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Cơ chế thử nghiệm phải xác định rõ mục tiêu, phạm vi, địa điểm, thời hạn, đối tượng tham gia, nội dung thử nghiệm, quy định pháp luật được miễn áp dụng hoặc áp dụng khác nếu có, giới hạn rủi ro, chỉ tiêu đánh giá, cơ chế giám sát và phương án xử lý khi kết thúc hoặc phát sinh sự cố.

3. Việc thử nghiệm phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo vệ người tiêu dùng, cộng đồng, tài nguyên, môi trường và hệ sinh thái biển; bảo đảm an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích công cộng.

4. Không thử nghiệm nội dung làm thay đổi chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam, hạn chế quyền con người, quyền công dân hoặc miễn thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường, khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại. Việc miễn áp dụng hoặc áp dụng khác quy định của pháp luật chỉ được quyết định trong phạm vi, theo thẩm quyền được luật hoặc nghị quyết của Quốc hội giao.

5. Thời hạn thử nghiệm và việc gia hạn thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa quy định thì thời hạn thử nghiệm không quá 05 năm và được gia hạn một lần nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 05 năm.

6. Việc tham gia thử nghiệm không mặc nhiên làm phát sinh quyền được giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển, quyền hưởng ưu đãi, hỗ trợ hoặc quyền triển khai chính thức, mở rộng hoạt động sau thử nghiệm.

Điều 29. Hồ sơ đề xuất thử nghiệm

1. Hồ sơ đề xuất thử nghiệm gồm:

a) Văn bản đề xuất thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát;

b) Đề án thử nghiệm, trong đó xác định sự cần thiết, tính mới, nội dung pháp luật chưa quy định hoặc quy định chưa đầy đủ; mục tiêu, phạm vi, địa điểm, thời hạn, đối tượng tham gia và nội dung thử nghiệm;

c) Đánh giá tác động, nhận diện rủi ro và phương án kiểm soát rủi ro, bảo vệ người tiêu dùng, cộng đồng, tài nguyên, môi trường biển, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh và lợi ích công cộng;

d) Kế hoạch thực hiện, giám sát, đo lường, báo cáo; chỉ tiêu đánh giá; phương án xử lý dữ liệu, tài sản, hợp đồng, khắc phục hậu quả, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại khi kết thúc, tạm dừng hoặc chấm dứt thử nghiệm;

đ) Tài liệu chứng minh năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia; cam kết tuân thủ điều kiện thử nghiệm, cung cấp thông tin, chịu sự giám sát và thực hiện trách nhiệm phát sinh trong quá trình thử nghiệm.

2. Cơ quan tiếp nhận không yêu cầu nộp lại thông tin, tài liệu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc đã được cơ quan nhà nước tiếp nhận hợp lệ.

Điều 30. Thẩm quyền và việc thẩm định đề xuất thử nghiệm

1. Chính phủ quyết định cơ chế thử nghiệm có nội dung áp dụng khác hoặc tạm thời chưa áp dụng một hoặc một số quy định tại nghị định của Chính phủ, trong phạm vi được luật hoặc nghị quyết của Quốc hội giao; quyết định cơ chế có phạm vi, tác động đặc biệt lớn, có tính chất liên ngành, liên vùng hoặc liên quan trực tiếp đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế thử nghiệm liên quan từ hai bộ, cơ quan ngang bộ hoặc hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên phê duyệt cơ chế thử nghiệm thuộc phạm vi quản lý, địa bàn và thẩm quyền của mình, với điều kiện không miễn áp dụng hoặc áp dụng khác văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

4. Cơ quan chủ trì thẩm định đánh giá sự cần thiết, tính mới, tính khả thi, căn cứ pháp lý, khả năng kiểm soát rủi ro, tác động kinh tế, xã hội, môi trường và phương án xử lý khi kết thúc thử nghiệm; lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong thời hạn giải quyết hồ sơ.

5. Việc thẩm định phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao đối với nội dung liên quan; Bộ Tài chính đối với việc sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công hoặc quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; Bộ Nông nghiệp

và Môi trường đối với nội dung liên quan đến tài nguyên, không gian biển và môi trường biển, trừ trường hợp các bộ này là cơ quan chủ trì.

6. Quyết định phê duyệt thử nghiệm không thay thế quyết định đầu tư, giấy phép, quyết định giao, cho thuê, văn bản ghi nhận đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc thủ tục chuyên ngành khác, trừ nội dung được áp dụng khác theo quyết định phê duyệt và trong phạm vi pháp luật cho phép.

Điều 31. Nội dung quyết định phê duyệt và tổ chức thực hiện thử nghiệm

1. Quyết định phê duyệt thử nghiệm phải xác định:

a) Tên, mục tiêu, tổ chức, cá nhân tham gia, phạm vi, địa điểm và thời hạn thử nghiệm;

b) Nội dung thử nghiệm; quy định pháp luật được miễn áp dụng hoặc áp dụng khác nếu có; quyền, nghĩa vụ và giới hạn hoạt động của tổ chức, cá nhân tham gia;

c) Giới hạn rủi ro, biện pháp bảo vệ người tiêu dùng, cộng đồng, tài nguyên, môi trường biển, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh; yêu cầu về bảo hiểm, bảo đảm tài chính khi cần thiết;

d) Chỉ tiêu đánh giá, cơ chế giám sát, chế độ báo cáo, công khai thông tin; trường hợp điều chỉnh, tạm dừng, chấm dứt và phương án xử lý khi kết thúc thử nghiệm.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm chỉ được thực hiện trong phạm vi quyết định phê duyệt; không được chuyển giao quyền tham gia hoặc mở rộng đối tượng, địa điểm, quy mô, nội dung thử nghiệm khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

3. Thông tin về cơ chế thử nghiệm được công khai, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân và thông tin hạn chế tiếp cận theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Giám sát, điều chỉnh, tạm dừng và chấm dứt thử nghiệm

1. Cơ quan phê duyệt tổ chức giám sát, đánh giá việc tuân thủ quyết định phê duyệt, diễn biến rủi ro, tác động của thử nghiệm và việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia.

2. Thử nghiệm được xem xét điều chỉnh khi việc điều chỉnh cần thiết để kiểm soát rủi ro hoặc đạt mục tiêu và không làm thay đổi cơ bản đối tượng, bản chất, phạm vi thẩm quyền của cơ chế thử nghiệm. Trường hợp thay đổi cơ bản phải thực hiện lại việc thẩm định, phê duyệt.

3. Thử nghiệm bị tạm dừng khi phát sinh rủi ro vượt giới hạn nhưng có khả năng khắc phục hoặc tổ chức, cá nhân vi phạm điều kiện thử nghiệm nhưng chưa đến mức phải chấm dứt. Quyết định tạm dừng phải xác định thời hạn, biện pháp khắc phục và điều kiện tiếp tục thử nghiệm.

4. Thử nghiệm bị chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Gây hoặc có nguy cơ trực tiếp gây thiệt hại nghiêm trọng đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, môi trường, hệ sinh thái biển, sức khỏe, tính mạng, tài sản hoặc lợi ích công cộng;

b) Tổ chức, cá nhân tham gia gian dối, che giấu thông tin, thực hiện vượt phạm vi, không khắc phục vi phạm trong thời hạn tạm dừng hoặc sử dụng cơ chế thử nghiệm để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

c) Mục tiêu thử nghiệm không còn phù hợp do thay đổi pháp luật, quy hoạch hoặc yêu cầu quản lý nhà nước;

d) Tổ chức, cá nhân tham gia đề nghị chấm dứt và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

đ) Trường hợp khác theo quyết định phê duyệt hoặc pháp luật có liên quan.

5. Quyết định tạm dừng hoặc chấm dứt phải xác định việc xử lý tài sản, dữ liệu, hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên, khắc phục hậu quả, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại nếu có.

Điều 33. Gia hạn, kết thúc và nhân rộng kết quả thử nghiệm

1. Thử nghiệm được gia hạn khi chưa đủ cơ sở đánh giá kết quả, việc gia hạn cần thiết để hoàn thành mục tiêu, rủi ro vẫn trong giới hạn kiểm soát và tổ chức, cá nhân tham gia đã tuân thủ đầy đủ quyết định phê duyệt. Việc gia hạn phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định trước khi hết thời hạn thử nghiệm và không vượt thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 28 của Nghị định này.

2. Khi kết thúc thử nghiệm, cơ quan phê duyệt tổ chức đánh giá kết quả, tác động, rủi ro, chi phí tuân thủ, khả năng áp dụng và đề xuất chấm dứt, nhân rộng hoặc hoàn thiện chính sách, pháp luật.

3. Kết quả thử nghiệm chỉ được nhân rộng khi đáp ứng yêu cầu về hiệu quả, an toàn, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; có căn cứ pháp lý và được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

4. Quyết định phê duyệt thử nghiệm không phải là căn cứ để tiếp tục hoặc mở rộng hoạt động sau khi hết thời hạn thử nghiệm, trừ trường hợp được pháp luật hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Điều 34. Trách nhiệm trong phạm vi thử nghiệm

1. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và việc xem xét miễn, loại trừ hoặc giảm trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm được thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật chuyên ngành và quyết định phê duyệt thử nghiệm.
2. Không miễn, loại trừ hoặc giảm trách nhiệm đối với hành vi cố ý vi phạm, gian dối, che giấu thông tin, thực hiện vượt phạm vi thử nghiệm, không tuân thủ điều kiện hoặc giới hạn rủi ro, không thực hiện biện pháp phòng ngừa, khắc phục hoặc gây thiệt hại do lỗi của tổ chức, cá nhân.
3. Việc xem xét trách nhiệm không loại trừ nghĩa vụ ngăn chặn, khắc phục hậu quả, phục hồi môi trường, hoàn trả lợi ích bất hợp pháp và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
4. Cơ quan phê duyệt được yêu cầu tổ chức, cá nhân tham gia mua bảo hiểm trách nhiệm, ký quỹ, có bảo lãnh hoặc biện pháp bảo đảm tài chính khác tương ứng với mức độ rủi ro của thử nghiệm.

Điều 35. Thành lập và nguyên tắc hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm điều tra, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển

1. Quỹ đầu tư mạo hiểm điều tra, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề án của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính.
2. Đề án thành lập Quỹ phải xác định sự cần thiết, địa vị pháp lý, mô hình tổ chức, vốn điều lệ, nguồn vốn, đối tượng và hình thức đầu tư, giới hạn chấp nhận rủi ro, cơ chế quản trị, kiểm soát xung đột lợi ích, phân chia kết quả, xử lý tồn thất, kiểm tra, kiểm toán và công khai thông tin.
3. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển nguồn vốn trong chu kỳ hoạt động tổng thể; chấp nhận, phân bổ rủi ro trong giới hạn được phê duyệt; công khai, minh bạch, quản trị độc lập, kiểm soát xung đột lợi ích và thu hút vốn tư nhân.
4. Quỹ không cấp kinh phí thường xuyên, không tài trợ trùng lặp cùng một nội dung chi phí, không thay thế nhiệm vụ chi thuộc trách nhiệm của ngân sách nhà nước và không bảo lãnh nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi điều lệ.
5. Việc tổ chức, quản lý và hoạt động của Quỹ thực hiện theo quyết định thành lập, điều lệ Quỹ và pháp luật về ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, đầu tư, quản lý vốn nhà nước, kế toán, kiểm toán và pháp luật có liên quan.

Điều 36. Nguồn vốn, đối tượng và hoạt động của Quỹ

1. Nguồn vốn của Quỹ gồm vốn điều lệ do Nhà nước cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền; vốn đóng góp, ủy thác, tài trợ, viện trợ hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài; thu nhập từ hoạt động của Quỹ và nguồn hợp pháp khác.

2. Quỹ thực hiện đầu tư, đồng đầu tư, góp vốn, mua phần vốn góp, cho vay có hoàn trả hoặc cơ chế chia sẻ rủi ro theo điều lệ Quỹ và pháp luật có liên quan; không thực hiện hỗ trợ không hoàn lại, trừ trường hợp pháp luật có quy định.

3. Đối tượng đầu tư là nhiệm vụ, dự án có tính mới, rủi ro cao, có khả năng tạo giá trị và tác động lan tỏa trong điều tra, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, công nghệ biển mới, mô hình kinh tế biển mới và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát.

4. Việc lựa chọn nhiệm vụ, dự án phải căn cứ tiêu chí công khai, kết quả thẩm định độc lập về tính mới, mức độ rủi ro, khả năng huy động vốn thị trường, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và khả năng nhân rộng; bảo đảm không đầu tư vào lĩnh vực, hoạt động bị cấm.

5. Việc được Quỹ đầu tư không mặc nhiên làm phát sinh quyền hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị định này. Không sử dụng vốn của Quỹ để thanh toán cùng một nội dung chi phí đã được ngân sách nhà nước hoặc quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác hỗ trợ.

6. Quỹ phải thực hiện quản trị rủi ro, hạch toán, kiểm toán, giám sát, báo cáo và công khai thông tin; xử lý tổn thất theo giới hạn rủi ro, thẩm quyền và cơ chế đã được phê duyệt.

Chương VII

TÀI CHÍNH BIỂN XANH VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC XÃ HỘI

Điều 37. Dự án được khuyến khích tiếp cận cơ chế tài chính biển xanh

1. Dự án được khuyến khích tiếp cận cơ chế tài chính biển xanh gồm:

a) Dự án hấp thụ, lưu giữ các-bon xanh; bảo vệ, bảo tồn, phục hồi rừng ngập mặn, cỏ biển, rạn san hô, hệ sinh thái đất ngập nước ven biển và hệ sinh thái biển khác;

b) Dự án giảm phát thải trong hoạt động kinh tế biển, xử lý ô nhiễm biển, rác thải nhựa đại dương, phục hồi khu vực biển bị suy thoái và chuyển đổi xanh chuỗi giá trị biển;

c) Dự án kinh tế biển xanh quy mô lớn, dự án phục hồi hệ sinh thái biển và dự án hạ tầng thiết yếu trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ đáp ứng tiêu chí môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Dự án quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện quy định tại Chương II của Nghị định này; xác định rõ mục tiêu xanh, chỉ tiêu và kết quả đầu ra về môi trường, khí hậu hoặc hệ sinh thái biển; có cơ chế đo lường, báo cáo, thẩm định và công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Việc thuộc nhóm dự án quy định tại khoản 1 Điều này không mặc nhiên làm phát sinh quyền được cấp tín dụng, phát hành trái phiếu, nhận đầu tư, bảo lãnh, hỗ trợ hoặc chia sẻ rủi ro. Việc tiếp cận từng công cụ tài chính thực hiện theo điều kiện, trình tự, thẩm quyền của pháp luật tương ứng.

Điều 38. Huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực xã hội

1. Nguồn lực xã hội cho tài chính biển xanh được huy động thông qua vốn của tổ chức, cá nhân; tín dụng biển xanh, trái phiếu biển xanh, quỹ đầu tư biển xanh, bảo hiểm rủi ro biển; thị trường các-bon, tín chỉ các-bon xanh, chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển; đầu tư theo phương thức đối tác công tư; tài trợ, viện trợ, ủy thác và nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực xã hội phải bảo đảm tự nguyện, công khai, minh bạch, đúng mục tiêu và gắn với kết quả đầu ra; không làm thay đổi trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường hoặc có nghĩa vụ khắc phục, phục hồi, bồi thường; không hỗ trợ trùng lặp cùng một nội dung chi phí từ ngân sách nhà nước.

3. Nguồn lực được tiếp nhận, quản lý thông qua ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tài sản công được quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán, kiểm toán theo pháp luật tương ứng. Nguồn lực huy động theo hợp đồng, thỏa thuận được quản lý, sử dụng theo hợp đồng, thỏa thuận và quy định của pháp luật.

4. Việc huy động, tiếp nhận và sử dụng nguồn lực nước ngoài phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và an toàn trên biển.

Điều 39. Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và phân bổ rủi ro

1. Dự án kinh tế biển xanh quy mô lớn, dự án phục hồi hệ sinh thái biển và dự án hạ tầng thiết yếu trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ được thực hiện theo phương thức đối tác công tư khi đáp ứng điều kiện của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ, quyết định phê duyệt và hợp đồng dự án phải xác định mục tiêu, chỉ tiêu kết quả xanh; phạm vi tham gia của Nhà nước và nhà đầu tư; cơ chế chia sẻ dữ liệu, giám sát, báo cáo; các rủi ro chủ yếu và nguyên tắc phân bổ rủi ro.

3. Rủi ro được phân bổ cho bên có khả năng quản lý, kiểm soát và khắc phục phù hợp nhất. Nhà nước không chịu rủi ro phát sinh do lỗi, vi phạm nghĩa vụ, quản lý hoặc vận hành không đúng của nhà đầu tư, tổ chức tài trợ hoặc tổ chức thực hiện dự án.

4. Bảo đảm của Nhà nước, chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu và cơ chế xử lý rủi ro tài chính khác chỉ được áp dụng theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 40. Công khai thông tin, theo dõi và đánh giá

1. Dự án huy động nguồn lực xã hội hoặc sử dụng cơ chế tài chính biển xanh phải công khai theo quy định của pháp luật các thông tin chủ yếu về mục tiêu xanh; nguồn lực huy động; cơ chế quản lý, sử dụng; tiến độ; kết quả đầu ra và tác động môi trường, xã hội.

2. Cơ quan, tổ chức quản lý dự án có trách nhiệm theo dõi, đánh giá việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu kết quả xanh, hiệu quả sử dụng nguồn lực, tác động môi trường, xã hội và việc tuân thủ nghĩa vụ của các bên.

3. Kết quả theo dõi, đánh giá là căn cứ để tiếp tục, điều chỉnh hoặc chấm dứt việc huy động, sử dụng nguồn lực; xử lý vi phạm, thu hồi hoặc hoàn trả khoản hỗ trợ theo Chương IV của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Việc công khai, cung cấp thông tin quy định tại Điều này thực hiện theo khoản 4 Điều 55 của Nghị định này.

Chương VIII

TẠO LẬP, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC QUỸ KHÔNG GIAN BIỂN

Điều 41. Tiêu chí xác định khu vực biển đưa vào quỹ không gian biển

1. Khu vực biển được đưa vào quỹ không gian biển khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Thuộc khu vực dự kiến phát triển hạ tầng biển, logistics biển, năng lượng tái tạo trên biển, khu chức năng tập trung trên biển, công trình lưỡng dụng, dự án trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng, trọng điểm địa phương hoặc hoạt động kinh tế biển ưu tiên khác; phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch và phân vùng sử dụng không gian biển có liên quan;

b) Đã được điều tra, đánh giá; xác định được vị trí, ranh giới, phạm vi, tầng không gian, hiện trạng, mục đích ưu tiên sử dụng và điều kiện khai thác, sử dụng;

c) Không thuộc khu vực cấm khai thác, sử dụng hoặc khu vực pháp luật không cho phép khai thác, sử dụng cho mục đích dự kiến; đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an toàn trên biển, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái biển;

d) Hiện trạng khai thác, sử dụng hợp pháp, xung đột, chồng lấn và rủi ro đã được rà soát, có phương án xử lý phù hợp.

2. Việc đưa khu vực biển vào quỹ không gian biển không làm thay đổi chế độ pháp lý của vùng biển, không làm chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp đã được xác lập và không làm phát sinh quyền ưu tiên được giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển.

Điều 42. Nội dung chuẩn bị và hồ sơ thông tin quỹ không gian biển

1. Nội dung chuẩn bị quỹ không gian biển gồm:

a) Điều tra, thu thập, tổng hợp và chuẩn hóa thông tin, dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, hạ tầng và hiện trạng khai thác, sử dụng khu vực biển;

b) Xác định vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, tầng không gian; mục đích ưu tiên sử dụng, khả năng sử dụng kết hợp, sử dụng chung và điều kiện khai thác, sử dụng;

c) Rà soát sự phù hợp với quy hoạch, yêu cầu quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an toàn trên biển, bảo vệ môi trường và pháp luật chuyên ngành; nhận diện xung đột, chồng lấn, rủi ro và xác định phương án xử lý;

d) Xây dựng phương án tổ chức khai thác quỹ không gian biển; hồ sơ thông tin, bản đồ, dữ liệu số và tài liệu kỹ thuật cơ bản của khu vực biển.

2. Hồ sơ thông tin quỹ không gian biển phải thể hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý, đầu mối cung cấp thông tin và tình trạng sẵn sàng đưa khu vực biển vào khai thác.

3. Thông tin, dữ liệu được tạo lập phải được cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; được quản lý, khai thác, sử dụng theo pháp luật về dữ liệu, đo đạc và bản đồ, bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 43. Quản lý, cập nhật, công khai và cung cấp thông tin về quỹ không gian biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, quản lý thông tin về quỹ không gian biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền trung ương, khu vực biển liên vùng và khu vực phục vụ dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm vùng. Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh có biển quản lý thông tin về quỹ không gian biển thuộc thẩm quyền của địa phương.

2. Cơ quan quản lý có trách nhiệm cập nhật quy hoạch, hiện trạng khai thác, sử dụng, điều kiện tự nhiên, môi trường, hạ tầng, yêu cầu quốc phòng, an ninh; cập nhật trạng thái khai thác hoặc đưa khu vực biển ra khỏi quỹ khi không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

3. Danh mục khu vực biển trong quỹ, mục đích ưu tiên sử dụng, thông tin kỹ thuật cơ bản, điều kiện tiếp cận và đầu mối cung cấp thông tin được công khai trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo hoặc hình thức phù hợp khác.

4. Việc công khai, cung cấp thông tin về quỹ không gian biển thực hiện theo khoản 4 Điều 55 của Nghị định này.

Điều 44. Tổ chức khai thác quỹ không gian biển

1. Việc khai thác quỹ không gian biển được thực hiện thông qua công khai, cung cấp thông tin, hỗ trợ chuẩn bị đầu tư và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo pháp luật về đầu tư, đấu thầu, đấu giá, tài sản công, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và pháp luật có liên quan.

2. Thông tin, dữ liệu, bản đồ và kết quả điều tra, đánh giá đã có được kế thừa, sử dụng trong quá trình chuẩn bị đầu tư và giải quyết thủ tục khi còn giá trị, đáp ứng yêu cầu của thủ tục và được pháp luật chuyên ngành cho phép. Cơ quan giải quyết thủ tục không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin, dữ liệu có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu nhà nước.

3. Việc tiếp cận thông tin hoặc đề xuất khai thác khu vực biển trong quỹ không làm phát sinh quyền ưu tiên đối với dự án, nhà đầu tư hoặc quyền sử dụng khu vực biển.

Chương IX

CƠ CHẾ ĐIỀU PHỐI, PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH TRONG PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRÊN BIỂN, HẢI ĐẢO

Điều 45. Phạm vi, tổ chức và cơ quan thường trực của cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành

1. Cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành được áp dụng đối với chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư trên biển, hải đảo có tính chất liên ngành, đa mục tiêu, quy mô lớn, liên tỉnh, liên vùng hoặc phát sinh xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển.

2. Cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành được tổ chức theo yêu cầu của từng chương trình, nhiệm vụ, dự án hoặc vụ việc; thành phần gồm đại diện cơ quan nhà

nước có thẩm quyền, địa phương có liên quan, lực lượng thực thi pháp luật trên biển và tổ chức, chuyên gia được mời khi cần thiết.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thường trực giúp Chính phủ tổ chức cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; chủ trì tổng hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu, đôn đốc và tham mưu xử lý vấn đề liên ngành, liên tỉnh, liên vùng thuộc phạm vi quản lý.

4. Đối với từng dự án, chương trình, nhiệm vụ, cơ quan chủ trì giải quyết thủ tục chính hoặc cơ quan được cấp có thẩm quyền giao chủ trì là cơ quan đầu mối phối hợp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển phân công cơ quan đầu mối đối với nội dung thuộc thẩm quyền địa phương.

5. Cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, không làm phát sinh tổ chức hành chính, điều kiện, thành phần hồ sơ hoặc thủ tục hành chính mới; không thay thế thẩm quyền thẩm định, quyết định, chấp thuận, cấp phép hoặc xử lý theo pháp luật chuyên ngành.

Điều 46. Nội dung và phương thức điều phối, phối hợp liên ngành

1. Nội dung điều phối, phối hợp gồm:

a) Trao đổi thông tin về quy hoạch, phân vùng sử dụng không gian biển, hiện trạng và nhu cầu sử dụng khu vực biển; yêu cầu về tài nguyên, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an toàn hàng hải và lĩnh vực chuyên ngành có liên quan;

b) Chia sẻ, sử dụng chung thông tin, dữ liệu, bản đồ, kết quả điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát và tài liệu kỹ thuật phục vụ chuẩn bị, thẩm định, thực hiện và giám sát dự án;

c) Phối hợp trong quá trình chuẩn bị đầu tư, đầu tư, xây dựng, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, quản lý, khai thác và giám sát thực hiện dự án;

d) Điều phối xử lý xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển; khó khăn, vướng mắc và việc thực hiện trách nhiệm, cam kết của các bên;

đ) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế biển, hải đảo.

2. Việc phối hợp được thực hiện bằng lấy ý kiến đồng thời, trao đổi trên hệ thống thông tin, họp liên ngành, tổ công tác hoặc phương thức phù hợp khác. Cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về nội dung thuộc phạm vi quản lý và trả lời trong thời hạn của thủ tục chính.

3. Trường hợp có ý kiến khác nhau hoặc nội dung vượt thẩm quyền, cơ quan đầu mối tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Việc không trả lời ý kiến không được coi là đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 47. Phối hợp liên thông trong chuẩn bị hồ sơ và giải quyết thủ tục

1. Cơ quan đầu mối xác định nội dung cần phối hợp, cơ quan có trách nhiệm xử lý, thông tin, dữ liệu có thể sử dụng chung và tổ chức lấy ý kiến đồng thời trong thời hạn giải quyết thủ tục chính.

2. Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu đã được cơ quan nhà nước tiếp nhận, thẩm định hoặc xác nhận được khai thác, sử dụng cho thủ tục khác khi còn giá trị, đáp ứng yêu cầu của thủ tục và được pháp luật chuyên ngành cho phép. Không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin, dữ liệu mà cơ quan giải quyết thủ tục có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu nhà nước.

3. Đối với dự án có nội dung thuộc nhiều lĩnh vực, cơ quan đầu mối tổ chức lấy ý kiến đồng thời, sử dụng chung thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá; không hợp nhất hoặc thay thế thẩm quyền, thủ tục theo pháp luật chuyên ngành.

4. Kết quả phối hợp được thể hiện trong hồ sơ, văn bản giải quyết thủ tục chính hoặc tài liệu trao đổi giữa các cơ quan; không ban hành văn bản chấp thuận liên ngành riêng, trừ trường hợp pháp luật có quy định.

Điều 48. Chia sẻ thông tin, theo dõi và xử lý vướng mắc

1. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm chỉ định đầu mối, cung cấp, cập nhật kịp thời thông tin, dữ liệu và kết quả xử lý thuộc phạm vi quản lý phục vụ cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành.

2. Cơ quan thường trực, cơ quan đầu mối theo dõi nội dung, thời hạn, kết quả phối hợp; đôn đốc cơ quan có liên quan và báo cáo cấp có thẩm quyền đối với vấn đề chậm xử lý, có ý kiến khác nhau hoặc vượt thẩm quyền.

3. Việc chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu phải đúng mục đích, bảo đảm chất lượng, an toàn thông tin, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân, quyền sở hữu trí tuệ và thông tin hạn chế tiếp cận theo quy định của pháp luật.

4. Nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời thông tin, tài liệu thuộc trách nhiệm của mình và phối hợp xử lý vướng mắc; chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 49. Phối hợp xử lý hoạt động gây cản trở, thiệt hại nghiêm trọng và xung đột sử dụng không gian biển

1. Khi phát hiện hoạt động gây hoặc có nguy cơ trực tiếp gây thiệt hại nghiêm trọng đến môi trường biển, hệ sinh thái biển, hạ tầng biển, hạ tầng hải đảo, an toàn công trình trên biển hoặc cản trở nghiêm trọng việc tổ chức không gian phát triển theo quy hoạch, cơ quan có thẩm quyền áp dụng ngay biện pháp thuộc thẩm quyền theo pháp luật chuyên ngành và thông báo cho cơ quan thường trực, cơ quan đầu mối có liên quan.

2. Cơ quan thường trực hoặc cơ quan đầu mối có trách nhiệm tổng hợp thông tin, xác định cơ quan chủ trì, tổ chức phối hợp đánh giá, đề xuất biện pháp ngăn chặn, khắc phục, phục hồi, xử lý trách nhiệm và giải quyết quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Việc điều phối xử lý xung đột, chồng lấn, mâu thuẫn trong sử dụng không gian biển được thực hiện theo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, quy hoạch có liên quan và nguyên tắc ưu tiên bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn, bảo vệ môi trường, lợi ích công cộng và sử dụng hiệu quả không gian biển.

4. Cơ chế phối hợp quy định tại Điều này không thay thế thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp, xử lý vi phạm, ứng phó sự cố, phòng thủ dân sự, tìm kiếm cứu nạn, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thực thi pháp luật trên biển.

5. Trường hợp vượt thẩm quyền hoặc có ý kiến khác nhau giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Chương X

HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG VÀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CÓ BIỂN THAM GIA PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRÊN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 50. Nguyên tắc lựa chọn nội dung hỗ trợ

1. Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Nghị định này, việc lựa chọn nội dung hỗ trợ phải căn cứ nhu cầu thực tế, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khả năng tổ chức thực hiện của cộng đồng và chính quyền địa phương có biển; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan.

2. Nội dung hỗ trợ phải trực tiếp góp phần phát triển sinh kế bền vững, nâng cao thu nhập, năng lực cộng đồng hoặc năng lực quản lý của địa phương; gắn với sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

3. Ưu tiên nhóm dễ bị tổn thương, cộng đồng ven biển, hải đảo chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai hoặc suy thoái môi trường; sáng kiến có sự tham gia của cộng đồng, có khả năng duy trì, nhân rộng và tạo việc làm bền vững.

4. Mỗi nội dung hỗ trợ phải xác định rõ đối tượng, mục tiêu, kết quả đầu ra, nguồn lực, thời gian thực hiện và trách nhiệm duy trì; bảo đảm công khai, minh bạch, không trùng lặp cùng một nội dung hoặc chi phí hỗ trợ.

Điều 51. Nội dung hỗ trợ

1. Đối với cộng đồng ven biển, hải đảo, nội dung hỗ trợ gồm:

a) Cung cấp thông tin, dữ liệu, kiến thức; phổ biến chính sách, pháp luật; hỗ trợ tiếp cận thông tin thị trường, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và kết nối sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ;

b) Nghiên cứu, thử nghiệm, xây dựng, phát triển và nhân rộng mô hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mới; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; tư vấn, hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện;

c) Hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, tham gia mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, du lịch sinh thái biển, nuôi biển bền vững, bảo vệ, bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái biển gắn với phát triển sinh kế.

2. Đối với chính quyền địa phương có biển, nội dung hỗ trợ gồm:

a) Chuẩn bị dự án, quản lý không gian biển, kết nối hạ tầng và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện;

b) Điều tra cơ bản, xây dựng, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu biển và giám sát tổ chức thực hiện.

Điều 52. Cơ chế hỗ trợ và lựa chọn nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ được thực hiện thông qua chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ, dự án, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc được lồng ghép trong chương trình, dự án có liên quan. Hình thức, mức, nguồn lực, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền áp dụng hỗ trợ thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan được giao quản lý nội dung hỗ trợ tổ chức rà soát nhu cầu, tham vấn cộng đồng chịu tác động trực tiếp và lựa chọn nội dung hỗ trợ theo Điều 50 của Nghị định này. Đề xuất hỗ trợ phải xác định đối tượng, mục tiêu, nội dung, nguồn lực, kết quả đầu ra, thời gian thực hiện và phương án duy trì sau hỗ trợ.

3. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được thực hiện trong phạm vi dự toán được giao; việc huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực xã hội thực hiện theo Chương VII của Nghị định này. Không hỗ trợ trùng lặp cùng một nội dung hoặc chi phí.

4. Việc xem xét, quyết định hỗ trợ được thực hiện trong quá trình phê duyệt hoặc thực hiện chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ, dự án, đề án có liên quan; không đặt ra thủ tục hành chính độc lập chỉ để xác nhận đối tượng hoặc nội dung hỗ trợ.

Điều 53. Thẩm quyền và trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Thẩm quyền quyết định nội dung hỗ trợ được xác định theo nguồn lực sử dụng và pháp luật có liên quan. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định nội dung hỗ trợ thuộc chương trình, nhiệm vụ, dự án và nguồn lực do mình quản lý.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì theo dõi, tổng hợp việc thực hiện chính sách hỗ trợ; các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thực hiện nội dung thuộc lĩnh vực quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền chỉ đạo rà soát nhu cầu, lựa chọn, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá và công khai kết quả hỗ trợ tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã ven biển, hải đảo phối hợp với cộng đồng dân cư và tổ chức có liên quan xác định nhu cầu, tổ chức thực hiện, giám sát cộng đồng và báo cáo kết quả hỗ trợ.

4. Cơ quan, tổ chức quản lý nội dung hỗ trợ và đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, sử dụng nguồn hỗ trợ đúng mục đích, duy trì kết quả sau hỗ trợ và chịu kiểm tra, giám sát. Việc tạm dừng, chấm dứt, thu hồi và hoàn trả hỗ trợ thực hiện theo Chương IV của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương XI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Theo dõi, đánh giá, tổng kết và báo cáo

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định, áp dụng ưu đãi, hỗ trợ hoặc quản lý chương trình, nhiệm vụ, dự án có trách nhiệm theo dõi, đánh giá việc duy trì điều kiện, thực hiện cam kết, kết quả đầu ra và hiệu quả sử dụng nguồn lực thuộc phạm vi quản lý. Việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp.

2. Tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ thực hiện chế độ báo cáo trong báo cáo định kỳ của dự án, chương trình, nhiệm vụ hoặc theo văn bản áp dụng chính sách. Không yêu cầu báo cáo riêng đối với thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu hoặc báo cáo hợp lệ mà cơ quan nhà nước có thể khai thác, sử dụng.

3. Trước ngày 31 tháng 01 hằng năm, bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện Nghị định của năm trước. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

4. Kết quả theo dõi, đánh giá là căn cứ để tiếp tục, điều chỉnh, tạm dừng, chấm dứt, thu hồi hoặc yêu cầu hoàn trả ưu đãi, hỗ trợ theo Chương IV của Nghị định này; tổng kết, nhân rộng mô hình hiệu quả và đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách.

Điều 55. Thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý, theo dõi

1. Thông tin, dữ liệu về thực hiện Nghị định này được tích hợp, quản lý trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về biển và hải đảo; kết nối, chia sẻ với hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và cơ sở dữ liệu về tài chính, thuế, khoa học, công nghệ, môi trường và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan. Không thiết lập cơ sở dữ liệu độc lập khi thông tin, dữ liệu có thể được tích hợp, kết nối với hệ thống hiện có.

2. Thông tin, dữ liệu được cập nhật gồm đối tượng, dự án, mô hình, nhiệm vụ, hoạt động; hình thức, mức, thời hạn và nguồn lực ưu đãi, hỗ trợ; tiến độ, kết quả đầu ra; kết quả theo dõi, đánh giá, tạm dừng, chấm dứt, thu hồi, hoàn trả và thông tin cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp, cập nhật, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời theo thẩm quyền; ưu tiên khai thác dữ liệu đã có, không yêu cầu cung cấp lại thông tin mà cơ quan nhà nước có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu.

4. Việc quản lý, khai thác, chia sẻ, công khai thông tin, dữ liệu phải tuân thủ pháp luật về dữ liệu, tiếp cận thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, quyền sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

Điều 56. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì tổ chức thực hiện, theo dõi, tổng hợp, đánh giá việc thi hành Nghị định; hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật đặc thù về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; quản lý thông tin, dữ liệu quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

2. Thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ biển; phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức việc tham gia Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam đối với sản phẩm từ biển theo Chương V; chủ trì nội dung về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và đề án thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm điều tra,

khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển theo Chương VI; tạo lập, quản lý, khai thác quỹ không gian biển thuộc thẩm quyền trung ương theo Chương VIII.

3. Là đầu mối tổng hợp, điều phối ở trung ương đối với nội dung liên ngành, liên tỉnh, liên vùng về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo theo Chương IX; theo dõi, tổng hợp việc thực hiện chính sách hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo và chính quyền địa phương có biển theo Chương X.

4. Chủ trì rà soát danh mục, tiêu chí ưu tiên định kỳ 05 năm; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc; đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

Điều 57. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện theo thẩm quyền các nội dung về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, ngân sách nhà nước, thuế, phí, lệ phí, tài sản công, tài chính xanh, trái phiếu, bảo hiểm, quỹ tài chính và Quỹ Hỗ trợ đầu tư có liên quan đến việc thực hiện Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan có liên quan hướng dẫn việc quản lý, thu, miễn, giảm, thu hồi, hoàn trả nghĩa vụ tài chính về sử dụng khu vực biển theo thẩm quyền; lồng ghép, cân đối nguồn lực và kiểm soát việc hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, bảo đảm không hỗ trợ trùng lặp cùng một nội dung chi phí.

3. Thẩm định nội dung sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trong đề án cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; thẩm định đề án thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm điều tra, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển theo Chương VI của Nghị định này.

4. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện các ưu đãi, hỗ trợ thuộc lĩnh vực tài chính; cung cấp, chia sẻ dữ liệu và báo cáo theo Điều 54, Điều 55 của Nghị định này.

Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, tổ chức thực hiện theo thẩm quyền các nội dung về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, công nghệ chiến lược, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, đánh giá sự phù hợp, chuyển đổi số và nhiệm vụ khoa học, công nghệ; phối hợp thẩm định, giám sát cơ chế thử nghiệm có nội dung khoa học, công nghệ và tổ chức thực hiện Chương V, Chương VI của Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn, tổ chức thực hiện theo thẩm quyền chính sách tín dụng xanh, tín dụng biển xanh, hỗ trợ lãi suất và các công cụ tín dụng có liên quan; chỉ đạo tổ chức tín dụng thực hiện, theo dõi, tổng hợp và cung cấp thông tin về tín dụng phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và cơ quan có liên quan trong xây dựng chương trình, tiêu chí, dữ liệu, giám sát, đánh giá và báo cáo nội dung thuộc phạm vi quản lý.

Điều 59. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ khác

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm cho ý kiến, phối hợp thẩm định, kiểm tra, giám sát việc bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, an toàn trên biển và bảo vệ bí mật nhà nước đối với dự án, cơ chế thử nghiệm, quỹ không gian biển, việc huy động nguồn lực nước ngoài và nội dung khác có liên quan.

2. Bộ Công Thương hướng dẫn, tổ chức thực hiện theo thẩm quyền các nội dung về năng lượng biển, năng lượng tái tạo ngoài khơi, nhiên liệu xanh, công nghiệp biển, logistics, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường và chuỗi cung ứng; chủ trì tổ chức xét chọn sản phẩm từ biển trong Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam theo Chương V của Nghị định này.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn, tổ chức thực hiện theo thẩm quyền các nội dung về công trình trên biển, kết cấu hạ tầng, cảng biển, hàng hải, đô thị lấn biển, hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu xây dựng có liên quan.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, tổ chức thực hiện theo thẩm quyền các nội dung về du lịch biển, đảo, quảng bá sản phẩm, dịch vụ biển và bảo tồn, phát huy giá trị di sản, văn hóa biển, hải đảo.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thực hiện nội dung thuộc lĩnh vực quản lý; chỉ định đầu mối phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu, theo dõi, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền và báo cáo kết quả thực hiện theo Điều 54 của Nghị định này.

Điều 60. Trách nhiệm của chính quyền địa phương có biển

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức thực hiện Nghị định trong phạm vi quản lý; quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định ưu đãi, hỗ trợ, chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc thẩm quyền và nguồn lực do địa phương quản lý; bố trí kinh phí trong phạm vi dự toán được giao và huy động nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nhiệm vụ thuộc thẩm quyền địa phương về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; tạo lập, quản lý, cập nhật, công khai và khai thác quỹ không gian biển; tổ chức cơ chế phối hợp liên ngành; rà soát nhu cầu, lựa chọn, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá và công khai kết quả hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo và chính quyền địa phương theo Chương VI, Chương VIII, Chương IX và Chương X của Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm từ biển tham gia Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam; cung cấp, cập nhật, chia sẻ dữ liệu; kiểm tra, xử lý vi phạm, thu hồi, hoàn trả ưu đãi, hỗ trợ theo thẩm quyền và báo cáo theo Điều 54 của Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã ven biển, hải đảo phối hợp rà soát nhu cầu, tổ chức thực hiện, giám sát cộng đồng, duy trì kết quả hỗ trợ; cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu và báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp

1. Ưu đãi, hỗ trợ đã được xác lập hợp pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành cho thời gian còn lại. Việc điều chỉnh, kế thừa, tạm dừng, chấm dứt, thu hồi và hoàn trả thực hiện theo Chương IV của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ hợp lệ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả được tiếp tục giải quyết theo quy định tại thời điểm tiếp nhận. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị áp dụng Nghị định này và đáp ứng điều kiện thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo Nghị định này, không yêu cầu nộp lại thông tin, tài liệu còn giá trị đã được tiếp nhận hợp lệ.

Điều 62. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2027.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

Lê Minh Hưng